

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

T T	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức chung			24								
Các môn học bắt buộc			22								
1	MLP151N	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2	HMC121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	5
3	VCP131N	Đường lối CM của Đảng Cộng sản VN	3	22, 5	15	15	15			HCM121N	6
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	6
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7	ENG133N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4
8	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	2
11	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các môn tự chọn: chọn 1 môn			2								
12	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					1
13	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	24			12				1
14	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				1
15	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
16	CAE121N	Văn hóa và phát triển	2	21			18				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			11								
Các môn học bắt buộc			9								
17	FWG231M	Đại cương địa lý Thế giới	3	30	10	10	10				3
18	FVG231M	Đại cương địa lý Việt Nam	3	30	10	10	10				4
19	GEH231M	Nhân học đại cương	3	23	10	20	14				2

Các môn tự chọn: chọn 1 môn			2								
20	VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	15	10	10	10				3
21	VPG221N	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3
22	MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	15	6	18	6				3
23	COT221M	Các nền văn minh trên Thế giới	2	15	10	10	10				3
2.2. Kiến thức ngành			49								
Các môn học bắt buộc			43								
24	VAM341M	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	30	20	20	20				1
25	VPM341M	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	30	20	20	20			VAM341M	2
26	VHM341M	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	30	20	20	20			VPM341M	3
27	WAM341M	Lịch sử Thế giới cổ trung đại	4	30	20	20	20				1
28	WPM341M	Lịch sử Thế giới cận đại	4	30	20	20	20			WAM341M	2
29	MWH341M	Lịch sử Thế giới hiện đại	4	30	20	20	20			WPM341M	3
30	HSS331M	Chủ đề lịch sử và KHXH trong DHLS ở trường phổ thông	3	15	20	20	20				7
31	SPV321M	Thực tế lịch sử Việt Nam	2					60			3
32	VFH331M	Lịch sử Ngoại giao Việt Nam	3	21	16	16	16			VHM341M	5
33	HIR331M	Lịch sử quan hệ Quốc tế	3	23	14	14	16			MWH341M	5
35	IOH331M	Nhập môn Sử học	3	23	14	10	20				1
36	PHR351M	Thực hành nghiên cứu Lịch sử	5	30	14	60	16				4
Cc môn tự chọn: chọn 2 môn			6								
37	AKC331M	Vương quốc cổ Champa – Phù Nam	3	23	15	14	15			VAM341M	5
38	MCA331M	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	23	15	14	15			MWH341M	5
39	USS331M	Chiến lược của Mỹ ở Châu Á TBD	3	23	15	14	15			MWH341M	5
40	DCI331M	Tư tưởng DCTS ở VN đầu thế kỉ XX	3	23	15	14	15			VPM341M	5
41	SAH331M	Đông Nam Á	3	23	15	14	15			MWH341M	5
42	EAC331M	Hợp tác Đông Á sau Chiến tranh lạnh	3	23	14	14	16			MWH341M	5
43	DCS331M	Phát triển năng lực nghiên	3	15	20	20	20				5

		cứu KHXH ở trường phổ thông									
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			39								
Các môn học bắt buộc			35								
44	GPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
45	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16				4
46	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15		26	4				3
47	TMT421M	Lý luận dạy học Lịch sử	2	15	10	10	10			VPM341M WPM341M	3
48	HST441M	Phương pháp dạy học Lịch sử	4	30	14	20	14	12		TMT421M	5
49	OFT431M	Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử	3	23	7	20	8	9		HST441M	6
50	TMS331M	PPDH khoa học xã hội	3	23	10	20	14			HST441M	6
51	AIT431M	Ứng dụng CNTT trong DH Lịch sử	3	15		60				HST441M	7
52	PPH421M	Thực hành sư phạm 1 (Lịch sử)	2	10		40				TMT421M	4
53	PPH422M	Thực hành sư phạm 2 (Lịch sử)	2	15	10	20				PPH421M	5
54	PPH423M	Thực hành sư phạm 3 (Lịch sử)	2			30				PPH422M	7
55	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341N TMT421M	5
56	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M		7
Các môn tự chọn: chọn 2 môn			4								
57	ETH421M	Đánh giá trong DH Lịch sử	2	15	10	10	10			TMT421M	6
58	HCE421M	Trải nghiệm sáng tạo lịch sử	2	15	10	10	10			HST441M	6
59	EUV421M	Khai thác và sử dụng đồ dùng trực quan trong DH lịch sử	2	15	10	10	10			HST441M	6
46	DHC421M	Phát triển chương trình trong DHLS	2	15	10	10	10			TMT421M	6
60	PET421M	Giáo dục lòng yêu nước trong DHLS	2	15	10	10	10			TMT421M	6
4. Khoa luận, các HP thay thế khoá luận			7								
Khoá luận tốt nghiệp											

61	THE971M	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
62	DSC931M	Phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học lịch sử	3	20	10	30	10			HST441M	8
63	TTH931M	Kĩ thuật dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông	3	20	10	30	10			HST441M	8
64	VIH931M	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	3	23	14	16	14				8
65	HSV921M	Sử dụng tài liệu văn học trong DHLS Việt Nam ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				8
66	MEP921M	Trung Cận Đông thời cận hiện đại	2	15	10	10	10			WPM341M	8
67	AIW921M	Châu Á trong trật tự thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI	2	16	10	8	10			MWH341M	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: **Sư phạm Lịch sử**Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Lịch sử**Loại hình đào tạo: **Chính quy**

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		25								
Các học phần bắt buộc											
1	SPH131M	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	6
7	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
9	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4
10	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
11	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
12	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
13	MIE131M	Giáo dục quốc phòng									3
Các học phần tự chọn			2								
14	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
15	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
16	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
17	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70								
Khối kiến thức cơ sở ngành			11								
Các học phần bắt buộc			9								
19	IOH331M	Nhập môn sử học	3	20	20	10	20				1
20	HIC231N	Lịch sử văn minh thế giới	3	23	15	15	14				3
21	RBV231N	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	30	20		10				5
Các học phần tự chọn			2								
22	VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	15	10	10	10				3
23	VPG221M	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3
24	GSO221M	Xã hội học	2	15	10	10	10			GEH331M	3
Khối kiến thức liên ngành KHXH			15								
Các học phần bắt buộc			9								
25	FWG231N	Đại cương địa lý thế giới	3	30	10	10	10				3
26	FVG231N	Đại cương địa lý Việt Nam	3	35	10		10				4
27	GEH331M	Nhân học đại cương	3	30	12	10	8				2
Các học phần tự chọn			6								
28	MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	15		18	6				4
29	TOG331N	Địa lý du lịch	2	15	10	10	10				4
30	CCG221N	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	15	10	10	10				4
31	URG321N	Địa lý đô thị	2	15	10	10	10				4
Khối kiến thức chuyên ngành			44								
Các học phần bắt buộc			38								
32	VAM341M	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4	30	20	20	20				1
33	VPM341M	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	30	20	20	20			VAM341M	2
34	VHM341M	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	30	20	20	20			VPM341M	3
35	WAM341M	Lịch sử Thế giới cổ trung đại	4	30	20	20	20				1
36	WPM341M	Lịch sử Thế giới cận đại	4	30	20	20	20			WAM341M	2
37	MWH341M	Lịch sử Thế giới hiện đại	4	30	20	20	20			WPM341M	3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
38	SPV331M	Thực tế lịch sử Việt Nam	3					90			3
39	PHR351M	Thực hành nghiên cứu Lịch sử	5	20	10	90	10				5
40	HIR331N	Quan hệ quốc tế	3	23	14	14	16			WAM341M WPM341M	7
41	VFH331N	Ngoại giao Việt Nam hiện đại	3	21	16	16	16				5
Các học phần tự chọn			6								
42	USS331M	Chiến lược của Mỹ ở Châu Á Thái Bình Dương	3	23	15	14	15			WPM341M VPM341M	6
43	SAH331M	Đông Nam Á	3	20	20	10	20			MWH341M	6
44	EAC331M	Hợp tác Đông Á sau Chiến tranh lạnh	3	23	15	14	15				6
45	MCA331M	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	20	20	10	20			MWH341M	6
46	AIW331M	Châu Á trong trật tự thế giới mới	3	20	20	10	20			MWH341M	6
47	RVH331M	Các cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	3	23	15	14	15			VHM341M	6
48	UHV331M	Lịch sử đô thị Việt Nam	3	23	14	15	15				6
3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		34								
Các học phần bắt buộc			30								
49	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
50	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
51	EUV421M	Sử dụng đồ dùng trực quan trong DHLS	2	15	5	20	5			OFT431M	6
52	HST441M	Phương pháp dạy học Lịch sử	4	30	14	20	14	12			5
53	AIT431M	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	3	15	5	50	5			PPH422M	7
54	OFT431M	Các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử	3	20	6	27	8	9		HST441M	6
55	PPH421M	Thực hành sư phạm Lịch sử 1	2	10		40					4
56	PPH422M	Thực hành sư phạm Lịch sử 2	2	10		30	10			PPH421M	5
57	PPH423M	Thực hành sư phạm Lịch sử 3	2	10		40					7
58	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
59	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						TRA421M	8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			4								
60	HES421M	Giáo dục di sản trong dạy học KHXH	2	15	10	10	10			HST441M	7
61	DPS421M	Phát triển chương trình nhà trường	2	15	10	10	10				7
62	SCE421M	Trải nghiệm sáng tạo KHXH	2	15	10	10	10				7
63	DCS421M	Phát triển năng lực NC KHXH	2	15	10	40	10				7
64	ATH421M	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử	2	15	10	10	10				7
65	CPH421M	Giao tiếp sư phạm trong dạy học Lịch sử	2	15		26	4				7
4	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
66	THE971N	Khoá luận tốt nghiệp			7						8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
67	DSC931M	Phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học KHXH	3	23	15	14	15			HST441M	8
68	MEP931M	Trung Cận Đông cận hiện đại	3	23	15	14	15				8
69	ITS931M	Dạy học tích hợp KHXH	3	23	10	20	14				8
70	RAM931M	Cải cách ở châu Á Cận - hiện đại	3	23	14	14	16				8
71	HSV921M	Sử dụng tài liệu văn học trong DHLS Việt Nam ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				8
72	VT A921M	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	15	10	10	10				8
73	WDL921 M	Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và giải phóng dân tộc trong Lịch sử Việt Nam	2	15	10	10	10				8
74	HSS331M	Chủ đề lịch sử và KHXH	3	23	15	14	15				8
Tổng số			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
Các học phần tự chọn			2								
11.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
12.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
13.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
14.	55CDE121	Văn hóa và phát	2	21	4	6	8				1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến	
				Số giờ lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
		triển										
15.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1	
16.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2	
17.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3	
18.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								3
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		66									
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		10									
Các học phần bắt buộc			8									
19.	55IOH221	Nhập môn sử học	2	15	10	10	10				1	
20.	55HIC231	Lịch sử văn minh thế giới	3	23	15	15	14				3	
21.	55RBV231	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	30	20		10				5	
Các học phần tự chọn			2									
22.	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3	
23.	55VPG221	VN trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3	
24.	55GSO221	Xã hội học	2	15	10	10	10			55GEH331	3	
2.2	Khối kiến thức liên ngành KHXH		15									
Các học phần bắt buộc			9									
25.	55GFW231	Đại cương địa lý thế giới	3	30	10	10	10				3	
26.	55GFV231	Đại cương địa lý Việt Nam	3	35	10		10				4	
27.	55GEH331	Nhân học đại cương	3	30	12	10	8				2	
Các học phần tự chọn			6									
28.	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				4	
29.	55GOT221	Địa lý du lịch	2	20	6	8	6				4	
30.	55CCG221	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				4	
31.	55URG221	Địa lý đô thị	2	20	6	8	6				4	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		41									

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần bắt buộc			35								
32.	55VAM331	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	23	14	16	14				1
33.	55VPM341	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	30	20	20	20			55VAM331	2
34.	55VHM341	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	30	20	20	20			55VPM341	3
35.	55WAM331	Lịch sử Thế giới cổ trung đại	3	23	14	16	14				1
36.	55WPM341	Lịch sử Thế giới cận đại	4	30	20	20	20			55WAM331	2
37.	55MWH341	Lịch sử Thế giới hiện đại	4	30	20	20	20			55WPM341	3
38.	55SPV331	Thực tế lịch sử Việt Nam	3					90			3
39.	55PHR341	Thực hành nghiên cứu Lịch sử	4	20	10	60	10				5
40.	55HIR331	Quan hệ quốc tế	3	23	14	14	16			55WAM331 55WPM341	7
41.	55VFH331	Ngoại giao Việt Nam hiện đại	3	21	16	16	16				5
Các học phần tự chọn			6								
42.	55USS331	Chiến lược của Mỹ ở Châu Á Thái Bình Dương	3	23	15	14	15			55WPM341 55VPM341	6
43.	55SAH331	Đông Nam Á	3	20	20	10	20			55MWH341	6
44.	55EAC331	Hợp tác Đông Á sau Chiến tranh lạnh	3	23	15	14	15				6
45.	55MCA331	CNTB hiện đại	3	23	15	14	15			55MWH341	6
46.	55AIW331	Châu Á trong trật tự thế giới mới	3	23	15	14	15			55MWH341	6
47.	55RVH331	Các cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	3	23	15	14	15			55VHM341	6
48.	55UHV331	Lịch sử đô thị Việt	3	23	14	15	15				6

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		Nam									
III.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		32								
Các học phần bắt buộc			28								
49.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
50.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	2
51.	55HST441	Phương pháp dạy học Lịch sử	4	30	14	20	14	12			5
52.	55AIT431	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	3	15	5	50	5			55PPH422	7
53.	55OFT431	Các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử	3	20	6	27	8	9		55HST441	6
54.	55PPH421	Thực hành sư phạm Lịch sử 1	2	10		40					4
55.	55PPH422	Thực hành sư phạm Lịch sử 2	2	10		30	10			55PPH421	5
56.	55PPH423	Thực hành sư phạm Lịch sử 3	2	10		40					7
57.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						55PEP441	5
58.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						55TRA421	8
Các học phần tự chọn			4								
59.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				7
60.	55HES421	Giáo dục di sản trong dạy học KHXH	2	15	10	10	10			55HST441	7
61.	55DPS421	Phát triển chương trình nhà trường	2	15	10	10	10				7
62.	55SCE421	Trải nghiệm sáng tạo KHXH	2	15	10	10	10				7
63.	55DCS421	Phát triển năng lực NC KHXH	2	15	10	40	10				7
64.	55ATH421	Kiểm tra đánh giá	2	15	10	10	10				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		trong dạy học Lịch sử									
65.	55CPH421	Giao tiếp sư phạm trong dạy học Lịch sử	2	15		26	4				7
66.	55EUV421	Sử dụng đồ dùng trực quan trong DHLS	2	15	5	20	5			55OFT431	7
IV.	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
67.	55THE904	Khóa luận tốt nghiệp	7								
Các học phần thay thế khóa luận			7								
68.	55DSC931	Phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học KHXH	3	23	15	14	15			55HST441	8
69.	55MEP931	Trung Cận Đông cận hiện đại	3	23	15	14	15				8
70.	55ITS931	Dạy học tích hợp KHXH	3	23	10	20	14				8
71.	55RAM931	Cải cách ở châu Á Cận - hiện đại	3	23	14	14	16				8
72.	55HSV921	Sử dụng tài liệu văn học trong DHLS Việt Nam ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				8
73.	55VTA921	Nghệ thuật truyền thống VN	2	15	10	10	10				8
74.	55WDL921	Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và giải phóng dân tộc trong LSVN	2	15	10	10	10				8
75.	55HSS331	Chủ đề lịch sử và KHXH	3	23	15	14	15				8
Tổng số			133								

Ghi chú: Tổng số 133 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).